

Lời nói đầu

Ngoài ngôn ngữ phổ thông chung cho cả nước, địa phương nào cũng có một số ngôn ngữ riêng. Đó là phương ngữ, nôm na là tiếng địa phương.

Xứ Huế ngày xưa là một vùng đất hoang vu hiểm trở mới được tiếp nhận từ Chiêm Thành vào năm 1306. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, xứ Huế vẫn còn hoang vu, dân cư thưa thớt. Thời gian kế tiếp là chiến tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Trải qua nhiều năm Trịnh Nguyễn phân tranh, xứ Huế phân cách với miền bắc Việt Nam (1558-1802). Vì vậy, Huế có một nền văn hóa đặc thù. Cũng vì vậy, phương ngữ đa dạng và phong phú của xứ Huế có những điểm khác biệt với ngôn ngữ phổ thông. (Chúng tôi dùng chữ Huế có nghĩa là tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế).

Phương ngữ Huế cũng như phương ngữ các vùng khác đều là di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam.

*

Tiếng nói phổ thông của một dân tộc được bổ sung do nhu cầu phát triển kinh tế và chính trị của đất nước. Hơn nữa, sự tiến bộ về giao thông và truyền thông thu hẹp không gian và thời gian. Do đó phương ngữ càng ngày càng bị mất dần.

Từ ngày Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa đến nay, kể đã trên bốn thế kỷ. Dân chúng theo Nguyễn Hoàng đa số là dân Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trải qua nhiều thế hệ sinh hoạt trong môi trường mới, họ đã sáng tạo biết bao nhiêu là phương ngữ, nhưng thời gian cũng đã xóa đi không ít.

Chúng tôi không đi sâu vào việc nghiên cứu ngôn ngữ Huế hay âm ngữ Huế, chúng tôi cũng không có khả năng sưu tầm đầy đủ phương ngữ Huế. Vì vậy, trong cuốn sách nhỏ này, chỉ sưu tầm **phương ngữ Huế trong thi ca xứ Huế**. Công việc đầu tiên phải làm là tìm bới trong trí ức, lục lạo trong các thư viện, các sách báo cũ, sách báo mới, tiếp xúc với bạn bè, với người thân để sưu tầm những câu thơ, những câu văn vắn vắn Huế có hương vị địa phương nhiều gợi cảm. Số lượng sưu tầm được còn ít ỏi. Rất mong được quý vị độc giả bổ sung.

Đây là một món quà mọn, khiêm tốn xin thân tặng các bạn đồng hương và xin gửi lại cho các thế hệ mai sau.

Bửu Biên
Paris, 2012

Chương I

Tiếng Việt cổ

Trong phương ngữ xứ Huế có nhiều từ *Việt cổ*. Vì vậy, chúng tôi xin trình bày sơ qua nguồn gốc *tiếng Việt cổ*.

a) Proto Việt-Mường

Theo các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học thì người Việt và người Mường có mối quan hệ chủng tộc, xưa kia có cùng một tiếng nói (Proto Việt-Mường). Người Mường ở vùng ven núi hiểm trở, ít tiếp xúc với thế giới bên ngoài nên ngôn ngữ ít thay đổi; người Việt ở vùng châu thổ tiếp xúc thường xuyên với người Trung Hoa và nhiều chủng tộc khác nên ngôn ngữ thay đổi và phong phú hơn.

Theo ông Phạm Đức Dương viết trong bài *Người Mường và tiếng Mường* thì : " 80% từ tiếng Mường có thể quy ra tiếng Việt bằng cách ứng dụng quy luật tương ứng ngữ âm, 20% số từ còn lại khác tiếng Việt là do trong tiếng Mường còn giữ lại các từ cổ ...".

(Phụ bản sách *Người Mường ở Hoà Bình* của giáo sư Từ Chi)

Hiện nay người Việt và người Mường vẫn còn nhiều từ giống nhau, nhưng phát âm có phần khác nhau.

Ví dụ:

| Việt | Mường |
|-------------|--------------|
| Ăn | Ăng |
| Bố | Bô |
| Bông | Pong |
| Cá | Ka |

| | |
|---------|--------|
| Chết | Kết |
| Chó | Cho |
| Có | Ko |
| Con | Kon |
| Con gái | On kai |
| Cù lao | Cu lao |
| Cửa | Cua |
| Gió | Gio |
| Lá | La |
| Làng | Lang |
| Lấy | Lế |
| Lúa | Ló |
| Mây | May |
| Mưa | Mùa |
| Ngày | Ngay |
| Ngoài | Ngoai |
| Ngựa | Ngựa |
| Nó | No |
| Ruồi | Ruoy |
| Sao | Jao |
| Sét | Set |
| Sông | Không |
| Trái | Trái |
| Trâu | Tlu |
| Uống | Uông |
| Một | Một |
| Hai | Hai |
| Ba | Pa |
| Bốn | Sưom |
| Năm | Kim |
| Sáu | Sau |
| Bảy | Pai |
| Tám | Sam |

| | |
|-------------------|-------------------|
| Chín | Chin |
| Mười | Mười |
| Bà già ăn cá | Bà gia ăng ka |
| Mẹ giết trâu | Mê giết tu |
| Chim ăn trái | Sim ăng tlái |
| Cơm như vàng rờng | Kơm nhu yang rong |

.....
 (Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Bình Nguyên Lộc, Bách Bộc xuất bản, Lá Bối tổng phát hành. Giấy phép 3650/BTT/PHNT ngày 2-8-1971)

Không riêng gì người Mường, người Việt Nam mỗi vùng phát âm cũng khác nhau :

Người miền Nam, trước 1975 nói : *dô* nam, *dề* nhà tức là vô nam, về nhà.

Người Huế phát âm : ông *dà* ni (ông già này); nó *dâu* có (nó giàu có); *dó* bắc mưa phùn (gió bắc mưa phùn). Người Huế phát âm không rõ các từ ngữ có *g* hay không có *g* , có *c* hoặc *t* đứng sau và khó khăn phân biệt các từ ngữ có dấu hỏi, dấu ngã.

Nhiều người ở các tỉnh miền Bắc đến Hà Nội làm ăn, lập nghiệp, định cư càng ngày càng nhiều, nhất là những năm sau 1954 và sau 1975. Ngày nay, người Hà Nội phát âm không thuần nhất như ngày trước. Người thì phát âm theo vùng này, kẻ phát âm theo vùng khác.

Ví dụ :

Về miền *Chung* (về miền Trung); cây *che* (cây tre); *giàu* (giàu); *giầu* (trầu); mặt *giăng* (mặt trăng); em đi *nàm* (em đi làm); trước sau như *nhời* (trước sau như lời); gà *sống* (gà trống); con *tâu trắng* (con trâu trắng); *ný luận* (lý luận); *nối* này *nà* *nối* nào ? (lối này là lối nào?); nóng *nòng* chờ hỗ trợ (nóng lòng chờ hỗ trợ).

Người Quảng Nam nói : *eng kông eng təc* đèn đi ngủ (ăn không ăn tắt đèn đi ngủ).

b) Vài từ Việt cổ

(Ghi chú:

1) G. Aubaret : Grammaire Annamite suivie d'un Vocabulaire Français-Annamite et Annamite-Français. Paris-Imprimerie Impériale. M DCCC LMXVII (1867).

2) HTC : Huỳnh Tịnh Paulus Của. Đại Nam Quốc Âm tự vị. Saigon-Imprimerie Rey, Curisol & Cie. Tome I, 1895; Tome II, 1896).

Từ Việt cổ là những từ ngữ Việt Nam của những thời kỳ xa xưa mà ngày nay không còn dùng nữa hoặc ít dùng. Sau đây xin ghi lại vài từ Việt cổ trong đó có một số từ ngữ mà trước năm 1945, dân chúng xứ Huế vẫn còn dùng :

ao : đong.

*Thói đời giọt nước làn mây,
Đấu nào ao được vui đầy mà tin.*

(*Hoa Tiên*. . Câu: 689, 690. Nguyễn Huy Tụ, Nguyễn Thiện nhuận sắc).

áo bực : áo tang (habit de deuil).

(G. Aubaret)

bác : cha.

*Nhớ ơn bác mẹ sinh thành.
(Ca dao)*

bạt : lau, chùi, gạt.

*Vội vàng tay bạt đôi dòng.
(Truyện Phan Trần. Câu 623)*

bần bật : lặng im, không có tiếng động, không cử động.

*Nàng thì bần bật giấc tiên.
(Truyện Kiều. Câu 989. Nguyễn Du.)*

bằng : vắng trong một thời gian khá lâu.

Một bầu, một bát, bằng sơn tắng,

Thế sự ngoài tai, biếng nói năng.

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 18, câu: 1,2)

bậm : to, lớn. Thường nói về cây cối, bông hoa.

Bậ **b**ạp : To chắc.

Bậ **c**hồi : Chồi nở lớn.

(HTC)

bẻ **bai** : du dương, réo rắt.

Nhộn lầu kia địch bẻ bai.

(*Nhị Canh*. Câu 4. Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập.)

bét (Phương ngữ Huế) : mở.

Mới **b**ét mắt : Mới thức dậy.

(HTC)

bệt (Phương ngữ Huế) : mở ra.

Ngồi **ch**ệt **b**ệt : Ngồi chề hể, chẳng hai bấp vế.

(HTC)

bếu **báo** : lập đi lập lại.

Bếu báo câu thơ cũ rích.

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 90, câu 3)

bĩ **bàng** : sửa soạn, chuẩn bị đầy đủ.

Bĩ bàng trà rượu đã xong.

(*Lục Vân Tiên*. Câu số 461. Nguyễn Đình Chiểu.)

bìm : bướm.

Con **b**ìm : Con bướm

(HTC)

bọng : đùi, gậy.

Đòn bọng : Roi vọt.

(HTC)

bộ : thái giám, quan hoạn.

Bộ già tỏ nỗi xưa sau,

Chẳng đem nỗi ấy mà tâu ngự cùng.

(*Cung Oán Ngâm Khúc*. Câu: 343, 344. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều.)

bợ (Phương ngữ Huế) : nâng phía dưới mà đỡ lên.

(HTC)

bợ ngợ (Phương ngữ Huế) : bỡ ngỡ.

(HTC)

bởi : vì lẽ (à cause de).

Bởi đâu : Bởi vì đâu (puisque, à cause de).

Bởi vì : Bởi vì (parce que).

(G. Aubaret)

bùng : bão (tempête).

(G. Aubaret)

bữa diếp (Phương ngữ Huế) : ngày trước.

(HTC)

bức : vội vã.

Trách Trời bức rạng đông ra,

Không khuya chút nữa đôi ta tị tình.

(Ca dao)

cái : mẹ.

1/ Bố Cái (1) Đại Vương.

(1) bố cái : cha mẹ.

Năm 791, Phùng Hưng, người Sơn Tây nổi lên đem quân đánh quân Tàu ở Phú Đô Hộ. Sau khi Phùng Hưng mất, dân chúng ái mộ lập đền thờ và tôn vinh Phùng Hưng là Bố Cái Đại Vương.

2/ Con đại cái mang.
(Thành ngữ)

cảm cảnh : có lòng thương cảm (avoir pitié).
(G. Aubaret)

cảm ngãi : nhận biết được những điều tốt, điều hay, điều thiện (reconnaître les bienfaits).
(G. Aubaret)

chác : chuốc; phải chịu cái không hay ngoài ý muốn.
Bống không mua não, chác sàu nghĩ nao.
(*Truyện Kiều*. Câu 236. Nguyễn Du.)

chẳng (Phương ngữ Huế) : mở trét ra.
Ngồi chẳng hảng : Ngồi hách hai vế.
(HTC)

chặm (Phương ngữ Huế) : lau, thấm từng tí một cho khô (essuyer en pressant ou tordant).
Chặm nước mắt (sécher les larmes).
Chặm máu (déterger le sang).
Chặm mủ (déterger le pus).
(G. Aubaret)

chéch méch : lẻ loi, đơn chiếc.
Bù lại cho tròn chéch méch duyên.
(*Nguyên Đế thân tướng*. Câu 8. Hồng Đức Quốc Âm thi tập.)

chót (Phương ngữ Huế) : cái ngọn, cái chóp, chỗ vót lên, chỗ rớt.

Chót núi : Đỉnh núi, chóp núi.

Sau chót : Sau rớt.

(HTC)

chót miệng : nhọn miệng, hay nói, không biết giữ lời.

(HTC)

chơ vợ : bơ vợ, lẻ loi, không nơi nương tựa.

Cám lòng chua xót, lạt tình chơ vợ.

(*Truyện Kiều*. Câu 1076. Nguyễn Du.)

chua lè (Phương ngữ Huế) : chua lòm, chua lét.

(HTC)

cóc khô (Phương ngữ Huế) : không được gì, không ăn thua gì.

Mềm gối cóc khô, mềm gối mãi,

Uốn lưng chào xáo (1), uốn lưng dài.

(*Tự thuật*. Câu: 5, 6. Hồng Đức Quốc âm thi tập.)

(1) chào xáo : cử chỉ giả dối, sốt sáng bề ngoài.

coi (Phương ngữ Huế) : xem, nhìn.

(G. Aubaret)

còn lưa (Phương ngữ Huế) : còn lại.

cồ (Phương ngữ Huế) : to, lớn.

Gà cồ : Gà to xương, cao lớn.

(HTC)

cươi (Phương ngữ Huế) : cái sên.

dào : tràn đầy.

Mưa dào : Mưa xuống nhiều lắm.

(HTC)

dãi : phơi bày ra chỗ ánh sáng, phơi nắng.

Dằm sương dãi nắng.

(Thành ngữ)

dang tay : nắm tay nhau.

Chị em thơ thân dang tay ra về.

(*Truyện Kiều*. Câu 52. Nguyễn Du.)

dát : tấm, bảng.

Dát đồng (feuille de cuivre).

Dát sắt (plaque de fer).

(G. Aubaret)

dấm : ngăn cản, dìm, nhận xuống.

Lòng Trời còn dấm tài hoa,

Khôi nguyên dành để đến khoa sau này.

(*Truyện Phan Trần*. Câu: 119, 120)

đọt (Phương ngữ Huế) : nhỏ giọt, rỉ rả (dégoutter).

(G. Aubaret)

đỡ (Phương ngữ Huế) : đưa cao, nâng lên, mở ra (élever, ouvrir).

(G. Aubaret)

đở dối : bày tỏ (Ngụ ý trách móc).

Nghĩ nguồn cơn đở dối sao đang.

(*Cung oán ngâm khúc*. Câu 6. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều.)

đuông : nương theo.

Đuông gió bẻ măng : Thừa thế mà hại nhau.

(HTC)

dưới dưới : buồn rầu.

Mặt hoa dưới dưới đường đeo tuyết,

Mày liễu rầu rầu dáng ủ sương.

(*Vương Tường bái yết*. Câu: 5, 6. Hồng Đức Quốc Âm thi tập.)

đai : đất.

*Vũng nọ ghe (1) khi làm bãi cát,
Đoi kia có thuở lụt hòn đai.*

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 2, câu: 3, 4).

(1) ghe : nhiều.

đãi bôi : tử tế ngoài mồm.

*Xưa nay đều trọng người chân thật,
Ai nấy nào ưa kẻ đãi bôi.*

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 77, câu: 5, 6)

đẵn : chặt, đốn.

*Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.
Chém tre, đẵn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ, phàn nàn cùng ai.
Miếng ăn măng trúc măng mai,
Những dang cùng nứa, lấy ai bạn cùng.
Nước giếng trong, con cá nó vẫy vùng.*

(Ca dao)

đoái : ngoảnh lại (regarder en arriere).

(G. Aubaret)

đôi : kiện, kiện tụng.

*Cái cò, cái vạc, cái nông,
Sao mày giậm lúa nhà ông, hời cò ?
Không, không tôi đứng trên bờ,
Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi.
Chẳng tin thì ông đi đôi,
Mẹ con nhà nó còn ngồi đấy kia.*

(Ca dao)

ếch (Phương ngữ Huế) : ếch.

Nói ếch nhái : nói tục.

c bà : thú ếch lớn.

(HTC)

gạ : nói khéo, tán tỉnh làm quen.

Tề Khương, Tống tử (1) gạ nào xong,

Chàng lại hương quan đoái thiếp cùng.

(Lãng ngâm. Câu: 1, 2. Hồng Đức Quốc Âm thi tập.)

(1) Tề Khương, Tống Tử là hai họ lớn vào đời Xuân Thu.

ghe : nhiều.

Vợ khôn chồng đặng ghe ngày cây trồng.

(Ca dao)

giã : từ biệt, chia tay.

Giã rau lại tiếc mùi canh ngọt,

Ném ếch còn thăm có giống măng.

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 96, câu: 3, 4)

giòn : âm thanh vang dội nghe vui tai.

Tuyết in sắc ngựa câu giòn,

Cổ phai màu áo nhuộm non da trời.

(Truyện Kiều. Câu: 139, 140. Nguyễn Du.)

han : hỏi thăm.

Dầu có ai han thì sẽ như,

Thái bình thiên tử, thái bình dân.

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 93, câu: 7, 8)

hãm : hút, mất phẩm chất.

*Thà vô sự mà ăn cơm hãm,
Còn hơn đeo bệnh mà uống sâm nhung.*

(Ca dao)

hẻ : chỗ hở.

*Nếp mình qua hẻ chốn xôn xao,
Mấy sự bên tai gió thổi khào.*

(Bạch Vân Am Quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 89, câu: 1, 2)

hót : hốt, lấy các vật rơi.

*Nó rủ nhau đi hót của Trời,
Đang khi Trời ngủ, của Trời rơi.
Hót mau kéo nữa kinh Trời dậy,
Trời dậy thì bay chết bỏ đời !*

(Ca dao)

hôm diếp (Phương ngữ Huế) : bữa trước.

(HTC)

hùm : con cọp, con hổ.

*Chớ thấy hùm ngủ vuốt râu,
Đến khi hùm dậy, đầu lâu chẳng còn.*

(Ca dao)

ỉ òn : nói thỏ thẻ, nhỏ nhẹ, có ý dụ dỗ.

*Chớ nghe quân tử ỉ òn,
Mà rồi có lúc ẵm con một mình.*

(Ca dao)

kẽnh : cọp, hổ, hùm.

1/ *Mèo tha miếng thịt xôn xao,*

Kềnh tha con lợn thì nào thấy chi.

(Ca dao)

2/ *Dạy con, con chẳng nghe lời,
Con theo ông kềnh đi đời nhà con.*

(Ca dao)

khong khen : khen, ca ngợi, tán dương.

Khúc nhạc tư réo rất khong khen.

(*Chinh Phụ Ngâm*. Câu: 382. Đoàn Thị Điểm; Đặng Trần Côn nguyên tác.)

khối (Phương ngữ Huế) : gặm mòn, nhấm (ronger).

(G.Aubaret)

lả (phương ngữ Huế) : lừa.

Nồi cơm cối núc lả đun vừa.

lắm nau : lắm nao, lắm thay.

*Đã rằng tác hợp duyên trời,
Làm chi cho bận lòng người lắm nau.*

(*Bích Câu Kỳ Ngộ*. Câu: 361, 362)

le te : thấp ngùn.

*Nhớ ngày nào liễu mới nhâm,
Le te bên vũng độ tầm ngang vai.*

(*Hoa Tiên*. Câu: 561, 562. Nguyễn Huy Tụ. Nguyễn Thiện nhuận sắc.)

ló (Phương ngữ Huế) : lừa.

lom om : xanh thẫm.

Thủy đình rủ bóng lom om.

(*Hoa Tiên*. Câu 73. Nguyễn Huy Tụ; Nguyễn Thiện nhuận sắc.)

lợ lợ (Phương ngữ Huế) : lạt, nhạt, lờ lợ (douceâtre).
(G. Aubaret)

lợt (Phương ngữ Huế) : nhạt, lạt, phai.
*Trăm năm, trăm tuổi, trăm chồng,
Mà duyên chưa lợt, má hồng chưa phai.*
(Ca dao)

mẹp (Phương ngữ Huế) : nằm dài, nằm sóng sượt (se coucher, être couché, gisant).
(G. Aubaret)

mềm lụn (Phương ngữ Huế) : mềm lảm.
(HTC)

na (Phương ngữ Huế) : mang, búng.
Chữ chi nặng không ai na nổi ?
(Hò già gạo Huế)

nài nẫm : nài nỉ, năn nỉ.
*Trăng hoa coi những làm thính,
Có Trời hẳn biết cho mình mà thôi.
Ví dù đây cũng như ai,
Ép tình cá nước phải nài nẫm chi.*

(Trình Thủ. Câu 471 đến 474. Trần Triều xử sĩ Hồ Huyền Qui.)

nậy (Phương ngữ Huế) : lớn, to.
(HTC)

nhóp (Phương ngữ Huế) : dơ bản (sale).
(G. Aubaret)

nì (Phương ngữ Huế) : đây này (voici).
(G. Aubart)

ních (Phương ngữ Huế) : ăn vôi vàng, ngấu nghiến (dévorer).

(G. Aubaret)

nói lảm bảm : nói khua khuông trong miệng.

(HTC)

núc (Phương ngữ Huế) : bếp.

Nồi cơm cối núc.

nương (Phương ngữ Huế) : mảnh đất trồng trọt.

Ai bày trò bãi bể, nương dâu.

(*Cung oán ngâm khúc*. Câu 58. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều.)

quáng : chói chang, hoa mắt.

Phải rằng nắng quáng đèn lò,

Rõ ràng người đó, chẳng là Thúc Sinh ?

(*Truyện Kiều*. Câu: 1807, 1808. Nguyễn Du.)

rấp : ngăn cản lối đi.

Đất bằng bỗng rấp chông gai,

Ai đem nhân ảnh nhuộm mù tà dương.

(*Cung oán ngâm khúc*. Câu: 79, 80. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều.)

rinh (Phương ngữ Huế) : dùng hai tay mang một vật nặng.

thày lay : việc không dính dáng đến mình.

Hướng chi những tiếng thày lay,

Tuổi này đã trót, mũ này che tai.

(*Truyện Phan Trần*. Câu: 453, 454)

thung : dải đất trũng xuống, kéo dài, nằm giữa hai sườn núi.

Sớm uống trà thung hơi ngút ngút,

Hôm kè hiên nguyệt tỏ lầu lầu.

(Bạch Vân Am quốc Ngữ thi tập. Nguyễn Bình Khiêm. Bài số 4, câu: 3, 4)

tra (Phương ngữ Huế) : bỏ vào, đưa vào.

Cờ bạc là bác thằng bần,
Cửa nhà bán hết, tra chân vào cùm.

(Ca dao)

tuột (Phương ngữ Huế) : chuôi xuống, thả xuống.

Tuột quần tuột áo : Cởi quần cởi áo.

(HTC)

ụt : tiếng heo kêu.

Con ụt : Con heo.

(HTC)

vải (Phương ngữ Huế) : quăng, bỏ rải rác.

(HTC)

vấn : ngắn.

Ngọn lang trắng, ngọn vấn, ngọn dài,

Rau tần ô ngã dọc, ngã ngang,

Trái dưa gang, sọc đen, sọc trắng,

Ngọn rau đắng, trong trắng ngoài xanh.

Chim quỳên uốn lưỡi trên cành,

Bởi em ở bạc, ông Trời nào tha cho em !

(Ca dao)

vẽ (Phương ngữ Huế) : lấy dũa mà xắn ra.

(HTC)

vọc (Phương ngữ Huế) : nắm bóp, vằn vọt, khuấy phá.

(HTC)

xáy (Phương ngữ Huế) : đâm chọt nhẹ nhẹ, ngoáy.

Ống xáy : Ống ngoáy trâu.

(HTC)

xoan : xuân.

*Trai ba mươi tuổi còn xoan,
Gái ba mươi tuổi đã toan phận già.
(Ca dao)*

xống : váy.

*Dạy đi vén xống,
Dạy ông cống vào tràng,
Dạy bà lang bốc thuốc.*

(Ca dao)

□ □ □

